

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Văn bản số /STC-QLNS ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Thực hiện năm 2023	Dự toán TW giao năm 2024	Dự toán HĐND giao năm 2024	Thực hiện năm 2024 (số liệu thực hiện kết số đến ngày 20/01/2025)	So sánh % TH cả năm với		
						Dự toán TW giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)	3,371,656	3,253,000	4,600,000	3,491,691	107.3%	75.9%	103.6%
I	Thu nội địa	2,995,649	2,958,000	4,305,000	3,154,414	106.6%	73.3%	105.3%
*	<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT và thu cổ tức lợi nhuận sau thuế</i>	<i>2,621,022</i>	<i>2,474,000</i>	<i>2,475,400</i>	<i>2,677,183</i>	<i>108.2%</i>	<i>108.2%</i>	<i>102.1%</i>
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý	781,592	788,000	788,000	801,357	101.7%	101.7%	102.5%
	<i>Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:</i>	<i>650,842</i>	<i>654,000</i>	<i>654,000</i>	<i>625,247</i>	<i>95.6%</i>	<i>95.6%</i>	<i>96.1%</i>
	<i>(1) Thu từ thuế VAT thủy điện</i>	<i>209,403</i>	<i>229,500</i>	<i>229,500</i>	<i>189,352</i>	<i>82.5%</i>	<i>82.5%</i>	<i>90.4%</i>
	<i>(2) Thu tài nguyên nước thủy điện</i>	<i>441,439</i>	<i>424,500</i>	<i>424,500</i>	<i>435,895</i>	<i>102.7%</i>	<i>102.7%</i>	<i>98.7%</i>
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý	56,841	50,000	50,000	66,863	133.7%	133.7%	117.6%
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,951	1,000	1,000	7,621	762.1%	762.1%	390.7%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,130,966	1,000,000	1,000,000	1,074,639	107.5%	107.5%	95.0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	117,706	115,000	115,000	135,369	117.7%	117.7%	115.0%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	152,559	166,000	166,000	159,955	96.4%	96.4%	104.8%
7	Lệ phí trước bạ	90,718	100,000	100,000	108,250	108.3%	108.3%	119.3%
8	Phí, lệ phí	56,346	58,000	58,000	81,101	139.8%	139.8%	143.9%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	51	-	-	786			1541.2%
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	4,186	3,400	3,400	5,016	147.5%	147.5%	119.8%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	27,930	25,000	25,000	33,641	134.6%	134.6%	120.4%
12	Tiền sử dụng đất	182,295	400,000	400,000	296,136	74.0%	74.0%	162.4%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê, KHCB nhà	211	300	1,700	3,327	1109.0%	195.7%	1576.8%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	101,382	80,000	80,000	136,737	170.9%	170.9%	134.9%
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	112,374	100,000	100,000	115,727	115.7%	115.7%	103.0%
16	Thu khác ngân sách	86,441	67,000	67,000	82,223	122.7%	122.7%	95.1%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,152	300	300	1,308	436.0%	436.0%	113.5%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4,936	4,000	4,000	11,103	277.6%	277.6%	224.9%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	86,014		1,345,600	33,255		2.5%	38.7%
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>	<i>78,638</i>		<i>208,291</i>	<i>134</i>		<i>0.1%</i>	<i>0.2%</i>
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>	<i>7,376</i>		<i>9,667</i>			<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>			<i>1,127,642</i>	<i>33,121</i>		<i>2.9%</i>	
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	(691,435)	295,000	295,000	(475,411)			
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	326,507	295,000	295,000	337,277	114.3%	114.3%	103.3%
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	319,940	288,000	288,000	330,994	114.9%	114.9%	103.5%
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	5,864	6,500	6,500	5,462	84.0%	84.0%	93.1%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1			-			0.0%
-	Thuế khác	702	-	-	821			117.0%
-	Thu phí và lệ phí		500	500		0.0%	0.0%	
2	Hoàn thuế GTGT	(1,017,942)	-	-	(812,688)			79.8%
III	Các khoản huy động đóng góp	49,500			-			0.0%

STT	Nội dung thu	Thực hiện năm 2023	Dự toán TW giao năm 2024	Dự toán HĐND giao năm 2024	Thực hiện năm 2024 (số liệu thực hiện kết sổ đến ngày 20/01/2025)	So sánh % TH cả năm với		
						Dự toán TW giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
B	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	2,865,859		4,130,600	2,972,658		72.0%	103.7%
-	<i>Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp trừ tiền đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế</i>	2,491,232		2,301,000	2,495,427		108.4%	100.2%
1	Ngân sách tỉnh hưởng	1,468,428		2,573,560	1,456,402		56.6%	99.2%
-	<i>Ngân sách tỉnh hưởng trừ tiền đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế</i>	1,254,221		1,183,960	1,239,596		104.7%	98.8%
2	Ngân sách huyện hưởng	1,397,431		1,557,040	1,516,256		97.4%	108.5%
-	<i>Ngân sách huyện hưởng trừ tiền đất</i>	1,237,012		1,117,040	1,255,965		112.4%	101.5%

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Văn bản số /STC-QLNS ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi cả năm 2023	Nhiệm vụ chi năm 2024	Bao gồm			Thực hiện năm 2024 (số liệu thực hiện kết sổ đến ngày 20/01/2025)	% SS TH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 (1)	DT HĐND giao năm 2024	Trung ương bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/2	8=6/1
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	9,472,530	14,868,079	3,912,525	10,702,624	252,930	11,691,000	78.6%	123.4%
*	<i>Tổng chi ngân sách địa phương (sau khi loại trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và nguồn đầu tư từ tăng thu các dự án khai thác quỹ đất chưa phát sinh nguồn thu)</i>		13,188,391				11,657,879	88.4%	
I	Chi đầu tư phát triển	3,745,711	5,138,899	2,370,199	2,648,700	120,000	4,568,068	88.9%	122.0%
	<i>Trong đó:</i>				-				
*	<i>Chi ĐTPT (không tính vốn tạm ứng năm trước chuyển nguồn sang năm 2024)</i>	2,127,699	2,648,700	-	2,648,700		1,970,910	74.4%	92.6%
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	1,326,993	1,519,169	491,949	1,027,220	-	1,435,534	94.5%	108.2%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	2,418,717	3,619,730	1,878,250	1,621,480	120,000	3,132,534	86.5%	129.5%
II	Chi thường xuyên	5,601,804	7,202,698	571,988	6,497,780	132,930	7,049,876	97.9%	125.9%
1	Chi thường xuyên cân đối ngân sách	5,138,048	6,053,855	142,998	5,777,927	132,930	5,995,529	99.0%	116.7%
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	188,246	195,803	103	195,700		197,338	100.8%	104.8%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,435,156	2,689,046	14,979	2,653,298	20,769	2,819,432	104.8%	115.8%
1.3	Chi khoa học và công nghệ	14,886	17,641	-	17,641		16,903	95.8%	113.5%
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	459,347	635,081	-	583,513	51,568	558,354	87.9%	121.6%
1.5	Chi văn hóa thông tin	57,190	84,656	145	84,511		92,261	109.0%	161.3%
1.6	Chi phát thanh truyền hình	25,235	36,002	6	35,996		36,742	102.1%	145.6%

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi cả năm 2023	Nhiệm vụ chi năm 2024	Bao gồm			Thực hiện năm 2024 (số liệu thực hiện kết sổ đến ngày 20/01/2025)	% SS TH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 (1)	DT HĐND giao năm 2024	Trung ương bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
1.7	Chi thể dục thể thao	17,104	17,094	-	17,094		16,605	97.1%	97.1%
1.8	Chi bảo vệ môi trường	85,964	117,581	572	117,009		103,133	87.7%	120.0%
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	459,214	511,595	44,292	407,303	60,000	573,789	112.2%	125.0%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,119,008	1,351,535	18,119	1,332,823	593	1,331,804	98.5%	119.0%
1.11	Chi đảm bảo xã hội	198,988	252,159	1,850	250,309		195,269	77.4%	98.1%
1.12	Chi thường xuyên khác	77,710	145,663	62,932	82,731		53,899	37.0%	69.4%
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	463,756	1,148,843	428,990	719,853	-	1,054,347	91.8%	227.3%
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)	355,756	808,322	252,624	555,698	-	972,410	120.3%	273.3%
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	50,599	53,469	21,374	32,095		154,737	289.4%	305.8%
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	119,663	199,663	45,025	154,638		220,041	110.2%	183.9%
-	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi	175,912	555,190	186,225	368,965		597,632	107.6%	339.7%
2.2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	108,000	340,521	176,366	164,155		81,938	24.1%	75.9%
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-	1,000		1,000	100.0%	100.0%
IV	Dự phòng ngân sách		165,856	-	165,856			0.0%	
V	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		961,478	961,478	-			0.0%	
VI	Chi từ nguồn tăng thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	84,285	1,318,688	-	1,318,688		33,121	2.5%	39.3%
VII	Chi trả nợ lãi	1,649	2,100	-	2,100		1,664	79.2%	100.9%
VIII	Bội chi ngân sách địa phương	6,397	68,500	-	68,500		8,249	12.0%	129.0%
IX	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (ủy thác qua NHCSXH)	23,104	-	-	-		20,000		86.6%
X	Chi trả nợ gốc	8,580	8,860	8,860	-		9,021	101.8%	105.1%

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi cả năm 2023	Nhiệm vụ chi năm 2024	Bao gồm			Thực hiện năm 2024 (số liệu thực hiện kết sổ đến ngày 20/01/2025)	% SS TH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 (1)	DT HĐND giao năm 2024	Trung ương bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước

Ghi chú: (1) Chuyển nguồn kinh phí năm 2023 sang năm 2024 là số liệu tính đến thời điểm 31/12/2024

TỔNG HỢP XÁC ĐỊNH SƠ BỘ TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(số liệu kết sổ đến ngày 20/01/2025)

Dvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	Trong đó									
					Thành phố	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	IaHDrai	Kon Rẫy	KonPlong	Tu Mơ Rông
A	B	2	3	4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Dự toán thu NSDP năm 2024 được hưởng	4,130,600	2,573,560	1,557,040	647,231	74,417	96,379	94,409	23,829	88,222	40,883	64,761	385,538	41,371
	<i>Trong đó:</i>			-										
1	Thu từ hoạt động XSKT	80,000	80,000	-										
2	Thu tiền SD đất (bao gồm tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao)	1,745,600	1,305,600	440,000	264,352	17,600	13,200	22,000	7,920	22,000	4,400	440	88,000	88
3	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	4,000	4,000		2,360		1,000						640	
*	Dự toán thu NSDP không kể thu XSKT, tiền sử dụng đất và thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	2,301,000	1,183,960	1,117,040	382,879	56,817	83,179	72,409	15,909	66,222	36,483	64,321	297,538	41,283
II	Thực hiện thu NSDP 12 tháng năm 2024 (số liệu kết sổ đến ngày 21/01/2025)	3,079,646	1,530,551	1,549,095	477,808	86,022	111,319	143,987	47,913	152,007	58,746	79,749	339,380	52,164
	<i>Trong đó: Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2023</i>	<i>106,988</i>	<i>74,148</i>	<i>32,840</i>	<i>1,710</i>	<i>130</i>	<i>2,409</i>	<i>2,736</i>	<i>8,054</i>	<i>7,502</i>	<i>1,951</i>	<i>4,243</i>	<i>600</i>	<i>3,505</i>
1	Thu cân đối NSDP còn lại	3,079,646	1,530,551	1,549,095	477,808	86,022	111,319	143,987	47,913	152,007	58,746	79,749	339,380	52,164
	<i>Trong đó:</i>													
-	Thu tiền SD đất (bao gồm tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao)	329,257	68,966	260,291	78,846	22,608	12,416	25,026	3,178	23,292	8,118	1,543	82,480	2,785
-	GTGC tiền thuê đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước	134	134	-									-	
-	Thu từ hoạt động XSKT	136,737	136,737	-										
-	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	11,103	11,103		5,209	-	520	-	28	6	-	1,402	3,938	-
**	Thu NSDP năm 2024 không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT và thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	2,602,414	1,313,610	1,288,804	398,961	63,414	98,903	118,962	44,736	128,715	50,628	78,206	256,900	49,379
	<i>So sánh % thực hiện với dự toán</i>	<i>113.1%</i>	<i>111.0%</i>	<i>115.4%</i>	<i>104.2%</i>	<i>111.6%</i>	<i>118.9%</i>	<i>164.3%</i>	<i>281.2%</i>	<i>194.4%</i>	<i>138.8%</i>	<i>121.6%</i>	<i>86.3%</i>	<i>119.6%</i>
III	Tăng (giảm) thu NSDP không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT và số thu được tính trừ nêu trên (**) - (*)	301,414	129,650	171,764	16,082	6,597	15,724	46,553	28,827	62,493	14,145	13,885	(40,638)	8,096
	<i>Tăng thu (1)</i>	<i>342,052</i>	<i>129,650</i>	<i>212,402</i>	<i>16,082</i>	<i>6,597</i>	<i>15,724</i>	<i>46,553</i>	<i>28,827</i>	<i>62,493</i>	<i>14,145</i>	<i>13,885</i>	<i>-</i>	<i>8,096</i>
	<i>Giảm thu (2)</i>	<i>(40,638)</i>	<i>-</i>	<i>(40,638)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(40,638)</i>	<i>-</i>